

VOCABULARY TEST

- | | | | |
|-----------|--------------------------|-----------|-------------------------|
| 1. _____ | (v) tượng trưng | 2. _____ | (v) nghỉ hưu |
| 3. _____ | (v) đơn giản hoá | 4. _____ | (v) chuyên môn hoá |
| 5. _____ | (a) phi chính phủ | 6. _____ | (v) phê bình, chỉ trích |
| 7. _____ | (v) làm sáng tỏ | 8. _____ | (v) làm cho ngọt |
| 9. _____ | (v) làm đẹp | 10. _____ | (v) ước lượng |
| 11. _____ | (v) công nghiệp hoá | 12. _____ | (v) hợp pháp hoá |
| 13. _____ | (v) nói lỏng | 14. _____ | (v) giảm bớt |
| 15. _____ | (v) làm sáng lên, nhẹ đi | 16. _____ | (v) hiện đại hoá |
| 17. _____ | (v) mài sắc | 18. _____ | (adj) cùn |
| 19. _____ | (v) thắt chặt | 20. _____ | (v) mở rộng |
| 21. _____ | (n) lỗi lầm | 22. _____ | (n) sự đoàn kết |
| 23. _____ | (n) bi kịch | 24. _____ | (n) hư cấu (thể loại) |

STRUCTURES TEST

- | | |
|---------------------|-------------------------------------|
| 1. _____
= _____ | (phr.) cung cấp cái gì cho ai |
| 2. _____ | (phr.) muốn ai làm gì |
| 3. _____ | (phr.) vấp ngã |
| 4. _____ | (phr.) để làm gì |
| 5. _____ | (phr.) cứ từ từ, không cần vội |
| 6. _____ | (phr.) đang di chuyển |
| 7. _____ | (phr.) nguy cơ xảy ra cái gì |
| 8. _____ | (phr.) làm sáng lên, làm vui vẻ hơn |
| 9. _____ | (phr.) khoe khoang |